

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

Địa chỉ : Thôn Doan - xã Tam Hưng – huyện Thủy Nguyên – Tp Hải Phòng  
Điện thoại : 0313.775160/61; Fax : 0313.775162

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2016

(Trước kiểm toán)

Gồm các biểu:

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng  
 Địa chỉ: Thôn Đoan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 01a - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

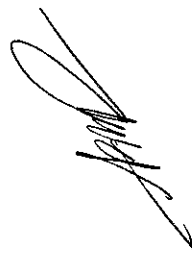
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2.426.132.817.975</b>	<b>2.235.996.984.059</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>623.691.389.054</b>	<b>33.138.207.254</b>
1. Tiền	111		13.691.389.054	9.138.207.254
2. Các khoản tương đương tiền	112		610.000.000.000	24.000.000.000
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.206.563.524.854</b>	<b>1.688.166.357.624</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.131.596.784.522	1.567.145.114.948
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.673.579.201	3.176.885.242
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		72.293.161.131	117.844.357.434
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>582.911.675.189</b>	<b>514.661.232.032</b>
1. Hàng tồn kho	141		582.911.675.189	514.661.232.032
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.966.228.878</b>	<b>31.187.149</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.966.228.878	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>14.677.436.083.440</b>	<b>16.551.392.925.779</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-

<b>TÀI SẢN</b>				
<b>I</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.140.437.276.360</b>	<b>16.154.099.557.851</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14.139.858.697.992	16.153.362.293.067
- Nguyên giá	222		22.141.526.552.885	22.257.892.883.339
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.001.667.854.893)	(6.104.530.590.272)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		578.578.368	737.264.784
- Nguyên giá	228		1.506.226.447	1.506.226.447
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(927.648.079)	(768.961.663)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>200.170.501.797</b>	<b>200.790.529.005</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		200.170.501.797	200.790.529.005
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>331.828.305.283</b>	<b>191.502.838.923</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		331.828.305.283	191.502.838.923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>17.103.568.901.415</b>	<b>18.787.389.909.838</b>

NGUỒN VỐN					Số đầu năm
Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm		
<b>I</b>					<b>5</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>					<b>13.951.754.818.594</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>					<b>3.243.253.378.955</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	12.275.835.649.725	13.951.754.818.594		
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.251.664.405.130	3.243.253.378.955		
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	614.569.226.678	593.282.176.189		
4.	Phải trả người lao động	4.701.599.983	15.427.144.171		
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	37.807.035.004	41.860.639.697		
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	392.513.475.034	362.241.496.154		
7.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-		
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-		
9.	Phải trả ngắn hạn khác	-	-		
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17.898.416.171	111.584.375.990		
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.147.533.010.869	2.081.716.201.247		
12.	Quỹ khen thưởng - phúc lợi	-	-		
13.	Quỹ bình ổn giá	36.641.641.391	37.141.345.507		
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-		
<b>II. Nợ dài hạn</b>					<b>10.708.501.439.639</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	-	-		
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-		
3.	Chi phí phải trả dài hạn	-	-		
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-		
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	-	-		
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-		
7.	Phải trả dài hạn khác	-	-		
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.024.171.244.595	10.708.501.439.639		
9.	Trái phiếu chuyển đổi	-	-		
10.	Cổ phiếu ưu đãi	-	-		
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-		
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	-	-		
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-		
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>					<b>4.835.635.091.244</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>					<b>4.835.635.091.244</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000		
	+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-		
	+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000		
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-		

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		196.652.770.150	196.652.770.150
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ		415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		(698.541.034.312)	(789.533.975.079)
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		39.316.296.173	36.946.506.594
9. Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp		419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		290.305.219.679	391.569.789.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		16.243.301.570	391.569.789.579
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		274.061.918.109	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>17.103.568.901.415</b>	<b>18.787.389.909.838</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



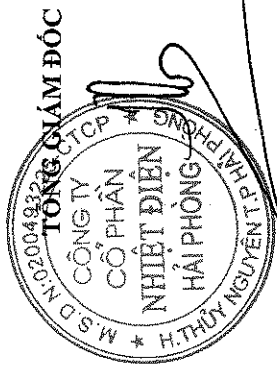
BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH

Ngày 12 tháng 01 năm 2017



NGUYỄN THƯỜNG QUANG

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng  
 Địa chỉ: Thôn Đoan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 02a - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

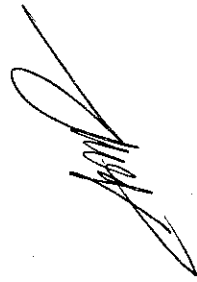
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Quý trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	2.272.368.624.877	2.069.041.919.418	9.157.806.879.010	9.110.955.661.453		
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.272.368.624.877	2.069.041.919.418	9.157.806.879.010	9.110.955.661.453		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.844.967.843.665	1.660.245.065.241	7.783.303.728.251	7.529.525.766.161		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		427.400.781.212	408.796.854.177	1.374.503.150.759	1.581.429.895.292		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.853.285.799	5.703.448.006	33.763.270.045	9.689.074.420		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	129.371.908.479	(147.994.222.118)	996.745.198.429	1.101.756.799.810		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		176.555.942.159	199.258.100.528	735.848.613.307	831.266.411.198		
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.905.092.846	30.013.765.689	105.014.311.185	96.844.138.379		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		278.977.065.686	532.480.758.612	306.506.911.190	392.518.031.523		
11. Thu nhập khác	31		1.643.756.280	3.329.503.955	5.508.879.368	7.713.728.855		
12. Chi phí khác	32		1.858.903.857	4.796.597.916	6.160.283.730	8.661.970.799		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(215.147.577)	(1.467.093.961)	(651.404.362)	(948.241.944)		
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		278.761.918.109	531.013.664.651	305.855.506.828	391.569.789.579		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4.700.000.000	(31.187.149)	15.550.287.149	-		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-		

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		274.061.918.109	531.044.851.800	290.305.219.679	391.569.789.579
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		548	1.062	581	783
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-

Ngày 12 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

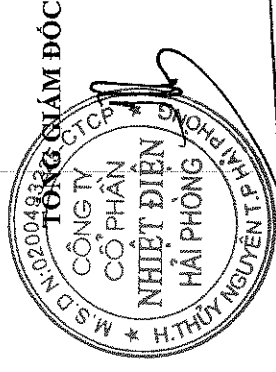


BÙI THU TRANG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH



NGUYỄN THƯỜNG QUANG

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng  
 Địa chỉ: Thôn Đoan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 03a - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		305.855.506.828	391.569.789.579
2. Điều chỉnh cho các khoản			3.599.475.808.816	4.220.554.487.621
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1.897.105.949.300	1.898.619.808.506
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		254.112.674.625	667.770.045.440
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		712.408.571.584	822.898.222.477
- Chi phí lãi vay	6		735.848.613.307	831.266.411.198
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		3.905.331.315.644	4.612.124.277.200
- Tăng giảm Các khoản phải thu	9		480.871.774.503	(481.388.539.176)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(68.250.443.157)	45.110.725.988
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3.116.758.364.698)	(3.626.937.167.148)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12		(140.325.466.360)	9.388.894.094
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(106.252.025.475)	(127.247.815.242)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.974.732.591)	(42.700.287)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		55.058.500	157.880.000
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(33.779.277.426)	(13.160.178.386)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>909.917.838.940</b>	<b>418.005.377.043</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(256.114.331.063)	(162.006.942.051)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	27		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.424.041.723	8.226.870.591
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(232.690.289.340)</b>	<b>(153.780.071.460)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.871.161.608.083	1.707.329.690.522
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.957.835.975.883)	(2.053.248.333.333)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(86.674.367.800)</b>	<b>(345.918.642.811)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>590.553.181.800</b>	<b>(81.693.337.228)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.138.207.254	114.831.544.482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>623.691.389.054</b>	<b>33.138.207.254</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



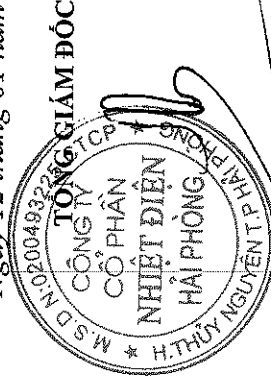
BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH

Ngày 12 tháng 01 năm 2017



NGUYỄN THƯỜNG QUANG

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng  
Địa chỉ: Thôn Đoan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 09a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002 và các Giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi, bổ sung.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại và xây lắp

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác khoáng sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo công trình nhiệt điện;
- Dịch vụ thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Đào tạo, dạy nghề quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

- Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

**a) Chứng khoán kinh doanh;**

- Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;**

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**c) Các khoản cho vay;**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;**

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lý kể của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.**

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc Từ 6 năm đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị Từ 6 năm đến 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn Từ 6 năm đến 15 năm
- Thiết bị văn phòng Từ 3 năm đến 10 năm
- Tài sản khác 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính của Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.**

**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí đền bù đất và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí đền bù đất phân ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Chi phí đền bù được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về ngoại tệ (xem chi tiết dưới đây).

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí nạo vét cảng nhập nguyên vật liệu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuộc tài chính.**

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thẳng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tiền mặt	21 367 489	40 450 252	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13 670 021 565	9 097 757 002		
- Tiền đang chuyển				
<b>Cộng</b>	<b>39 406 956 486</b>	<b>9 138 207 254</b>		
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
- Các khoản đầu tư khác;				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm	Số lượng	Số lượng
	Giá trị	Giá trị	Giá gốc	Giá gốc
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
b1) Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Đầu năm	
			Giá trị hợp lý	Giá gốc
			Dự phòng	Giá trị hợp lý





Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	
Đối tượng nợ		Đối tượng nợ		Đối tượng nợ		Đối tượng nợ	
<p>7. Hàng tồn kho:</p> <p>- Hàng đang đi trên đường;  - Nguyên liệu, vật liệu;  - Công cụ, dụng cụ;  - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;  - Thành phẩm;  - Hàng hóa;  - Hàng gửi bán;  - Hàng hóa kho bảo thuế.</p> <p>- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;  - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;  - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.</p>							
Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
581 930 436 410		507 618 280 108					
981 238 779		7 042 951 924					
<p>8. Tài sản dở dang dài hạn</p> <p>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn  b) Xây dựng cơ bản dở dang  - Mua sắm;  - XDCB;  - Sửa chữa.</p>							
Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
				2 432 215 908		53 716 365 803	
				197 738 285 889		147 074 163 202	
<p>9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:</p>							
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng	
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	10 206 751 782 167	11 021 793 406 708	810 851 805 894	217 438 138 322	1 037 750 248	22 257 892 883 339	
- Lũy kế mua trong năm	4 723 280 946	1 727 590 546	1 071 254 545	3 463 349 050		10 985 475 087	
- Lũy kế đầu tư XDCB hoàn Thành			580 022 727			580 022 727	
- Lũy kế tăng khác	1 379 022 518	2 001 137 358				3 380 159 876	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			445 616 363			445 616 363	
- Lũy kế giảm khác	86 130 266 364	42 057 283 084		2 678 822 333		130 866 371 781	
Số dư cuối kỳ	10 126 723 819 267	10 983 464 851 528	812 057 466 803	218 222 665 039	1 037 750 248	22 141 526 552 885	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	2 646 414 801 319	3 159 487 656 001	192 789 365 913	105 613 701 302	225 065 737	6 104 530 590 272	

- Khấu hao trong năm	751 042 810 443	1 080 224 429 218	42 890 015 028	22 684 233 175	105 775 020	1 896 947 262 884
- Tăng khác	279 123 108			356 494 992		635 618 100
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			445 616 363			445 616 363
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3 397 736 734 870	4 239 712 085 219	235 233 764 578	128 654 429 469	330 840 757	8 001 667 854 893
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	7 560 336 980 848	7 862 305 750 707	618 062 439 981	111 824 437 020	832 684 511	16 153 362 293 067
- Tại ngày cuối năm	6 728 987 084 397	6 743 752 766 309	576 823 702 225	89 568 235 570	726 909 491	14 139 858 697 992
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm					1 129 676 847		376 549 600	1 506 226 447
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					1 129 676 847		376 549 600	1 506 226 447

Giá trị hao mòn lũy kế													
Số dư đầu năm							761 430 671					7 530 992	768 961 663
- Tăng khác							83 376 492					75 309 924	158 686 416
- Giảm khác							83 376 492					75 309 924	158 686 416
Số dư cuối năm							844 807 163					82 840 916	927 648 079
<b>Giá trị còn lại</b>													
- Tại ngày đầu năm							368 246 176					369 018 608	737 264 784
- Tại ngày cuối năm							284 869 684					293 708 684	578 578 368
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							

- Tại ngày cuối năm								
Khoản mục	Số đầu kỳ	L.K tăng từ đầu năm	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ				
a) Bất động sản đầu tư cho thuê								
Nguyên giá								
- Quyền sử dụng đất								
- Nhà								
- Nhà và quyền sử dụng đất								
- Cơ sở hạ tầng								
Giá trị hao mòn lũy kế								
- Quyền sử dụng đất								
- Nhà								
- Nhà và quyền sử dụng đất								
- Cơ sở hạ tầng								
Giá trị còn lại								
- Quyền sử dụng đất								
- Nhà								
- Nhà và quyền sử dụng đất								
- Cơ sở hạ tầng								
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá								
Nguyên giá								
- Quyền sử dụng đất								
- Nhà								
- Nhà và quyền sử dụng đất								
- Cơ sở hạ tầng								
Tồn thất do suy giảm giá trị								
- Quyền sử dụng đất								
- Nhà								
- Nhà và quyền sử dụng đất								
- Cơ sở hạ tầng								
Giá trị còn lại								
- Quyền sử dụng đất								
- Nhà								
- Nhà và quyền sử dụng đất								
- Cơ sở hạ tầng								
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;		0	0	0	0	0	0	0
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;		0	0	0	0	0	0	0

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;: 0  
 \* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;  
 \* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản**

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**13. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	331 828 305 283	191 502 838 923
b) Dài hạn		
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	331 828 305 283	191 502 838 923
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	331 828 305 283	191 502 838 923
<b>Cộng</b>		

**14. Tài sản khác**

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

Khoản vay	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2 147 533 010 869		4 732 689 879 073	4 666 873 069 451	2 081 716 201 247	
b) Vay dài hạn	9 024 171 244 595		126 437 034 736	1 810 767 229 780	10 708 501 439 639	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>11 171 704 255 464</b>		<b>4 859 126 913 809</b>	<b>6 477 640 299 231</b>	<b>12 790 217 640 886</b>	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay					

Thời hạn	Năm nay		Năm trước		Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ					
Từ 1 năm trở xuống									
Trên 1 năm đến 5 năm									
Trên 5 năm									
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán									
Khoản mục									
- Vay;									
- Nợ thuê tài chính;									
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với									

16. Phải trả người bán	Năm nay		Năm trước		Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ		
a) Các khoản					614 569 226 678	593 282 176 189
- Phải trả cho các						

	Đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
<b>b) Số nợ quá hạn</b>				
- Các đối tượng				
<b>c) Phải trả người bán là các bên</b>				
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
a) Phải nộp	15 427 144 171	394 608 686 622	405 458 676 252	4 701 599 983
- Thuế GTGT	15 427 144 171	344 287 909 048	359 715 053 219	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		3 913 196 324	3 913 196 324	
- Thuế xuất, nhập khẩu		15 550 287 149	10 974 732 591	4 700 000 000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2 281 850 884	2 280 250 901	1 599 983
- Thuế thu nhập cá nhân		26 390 778 804	26 390 778 804	
- Thuế tài nguyên		131 171 000	131 171 000	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2 053 493 413	2 053 493 413	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
b) Phải thu	31 187 149			
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	31 187 149			
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
<b>18. Chi phí phải trả</b>				
a) Ngắn hạn			Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;			392 513 475 034	362 241 496 154
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
<b>19. Phải trả khác</b>				
a) Ngắn hạn			17 898 416 171	111 584 375 990
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoạn;			71 204 784	80 746
- Bảo hiểm xã hội;			5 222 343 492	
- Bảo hiểm y tế;			16 264 989	
- Bảo hiểm thất nghiệp;			4 714 093	



- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;  
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;  
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:  
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;  
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;  
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;  
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;  
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;  
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

**23. Dự phòng phải trả**

- a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
  - Dự phòng tái cơ cấu;
  - Dự phòng phải trả khác (Chỉ phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
- b) Dài hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
  - Dự phòng tái cơ cấu;
  - Dự phòng phải trả khác (Chỉ phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
  - Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
  - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế
  - Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

**25. Vốn chủ sở**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1		3	4	5	6
A						





+ Vốn góp cuối năm	5 000 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	Cuối kỳ	Đầu năm
	39 316 296 173	36 946 506 594

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

	Năm nay	Năm trước

**27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá: 0

	Năm nay	Năm trước

- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết  
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý. : 0  
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa  
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng;		2 272 368 624 877	1 231 275 623 222
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		2 272 368 624 877	1 231 275 623 222
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
<b>Cộng</b>			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo			
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị Trả lại.			
<b>Cộng</b>			
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		1 844 967 843 665	840 981 307 100
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.			
<b>Cộng</b>			
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay		6 522 170 357	5 567 325 142
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		4 331 115 442	33 718

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	10 853 285 799		5 567 358 860
<b>Cộng</b>			
<b>5. Chi phí tài chính</b>			
- Lãi tiền vay;	176 555 942 159		107 866 667
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	- 47 184 033 680		15 877 313 607
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.	129 371 908 479		15 985 180 274
<b>Cộng</b>			
<b>6. Thu nhập khác</b>			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;	1 643 756 280		1 557 529 692
- Các khoản khác.	1 643 756 280		1 557 529 692
<b>Cộng</b>			
<b>7. Chi phí khác</b>			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;	1 858 903 857		1 728 608 038
- Các khoản khác.	1 858 903 857		1 728 608 038
<b>Cộng</b>			
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí QLDN khác.			
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	41 828 065		1 700 000
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi Giảm khác.	41 828 065		1 700 000
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1 281 778 403 454		316 492 411 040
- Chi phí nhân công;	47 019 844 572		40 161 835 587
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	469 910 536 309		475 249 752 845
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	30 110 054 643		16 097 157 798
- Chi phí khác bằng tiền.	46 054 097 533		7 368 874 907
<b>Cộng</b>	1 874 872 936 511		855 370 032 177

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4 700 000 000	
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
<b>VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>

<b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>	
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác	

- 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử**
- 3. Số tiền đi vay**
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 641452620843
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay**
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 450793507259
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

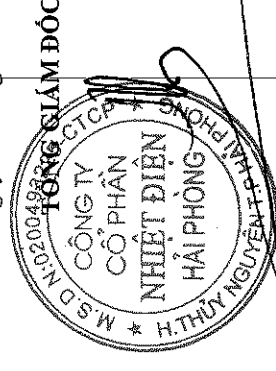
**5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Ngày 12 tháng 01 năm 2017



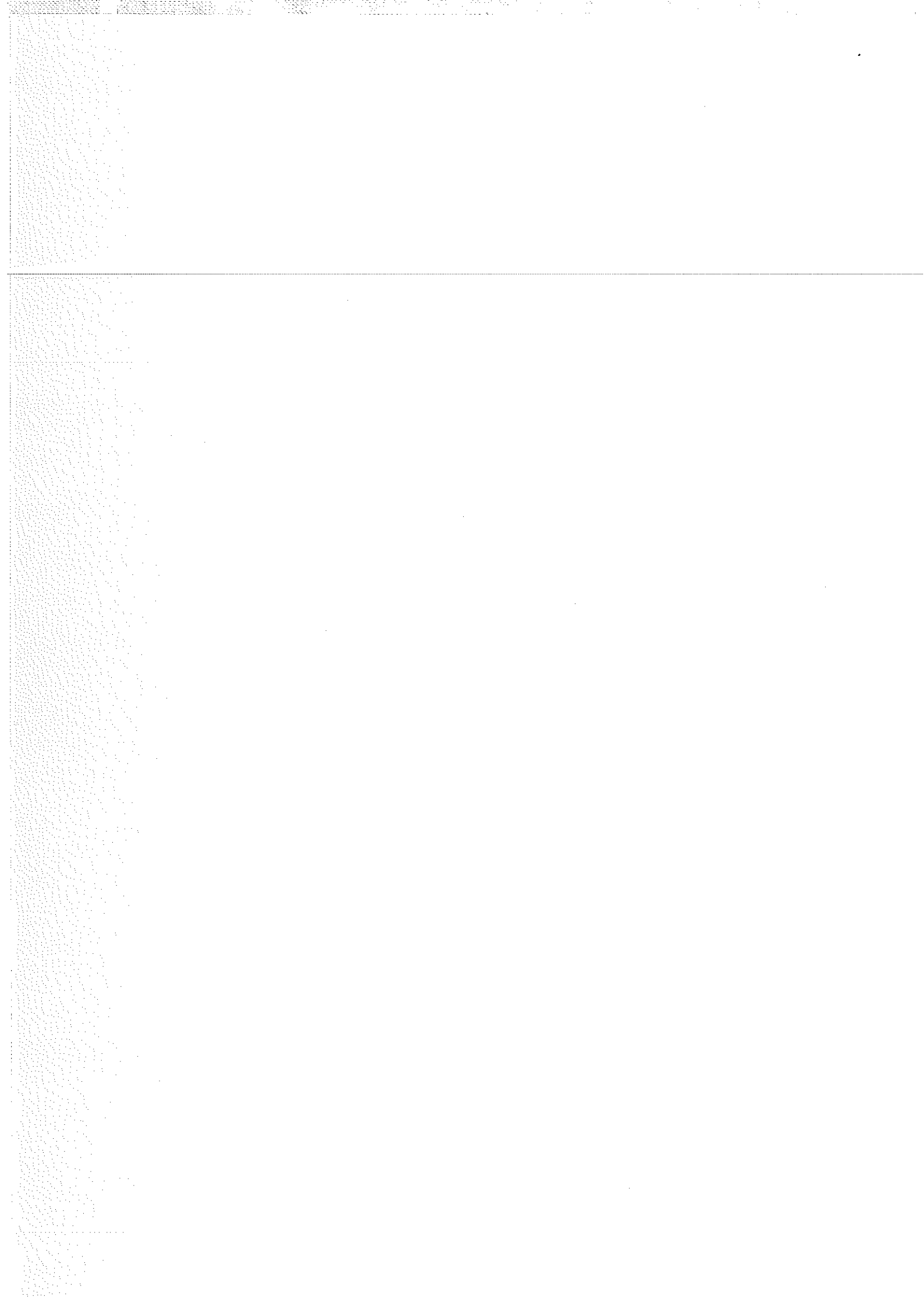
NGUYỄN THƯỜNG QUANG

NGƯỜI LẬP BIỂU

BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN MINH THÀNH



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

**GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BCTC**

**Quý 4 năm 2016**

**1. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2016 thay đổi hơn 10% so với Quý 4 năm trước:**

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC quý 4 năm 2016 giảm so với quý 4 năm 2015 là 257 tỷ đồng, do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- \* Các nguyên nhân tăng lợi nhuận trước thuế:
  - Về doanh thu: Doanh thu Quý 4 năm 2016 tăng so với Quý 4 năm 2015 là 203,3 tỷ đồng do sản lượng hợp đồng Qc và Sản lượng điện thực phát Quý 4 năm 2016 cao hơn quý 4 năm 2015. Sản lượng Qc cao hơn 375 triệu kWh, sản lượng điện bán cao hơn 87 triệu kWh.
  - Doanh thu tài chính tăng lên 5 tỷ đồng chủ yếu do tăng lãi tiền gửi ngân hàng.
  - Nguyên nhân khác: Các khoản chi phí khác như chi phí lãi vay, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác giảm so với năm 2015 là 25,7 tỷ đồng.
- Tổng hợp các nguyên nhân trên làm tăng lợi nhuận trước thuế của Công ty quý 4 năm 2016 so với quý 4 năm 2015 là **234 tỷ đồng**.

\* Các nguyên nhân làm giảm lợi nhuận trước thuế:

- Về chi phí: Giá vốn Quý 4 năm 2016 tăng so với Quý 3 năm 2015 là 184,7 tỷ đồng do sản lượng điện phát cao hơn 87 triệu kWh.
  - Các nguyên nhân khác: Chi phí Chênh lệch tỷ giá Quý 4 năm 2015 thấp hơn Quý 4 năm 2016 300 tỷ đồng do Quý 4 năm 2015 Công ty thực hiện phân bổ điều chỉnh giảm chi phí CLTG trong năm 2015. Thu nhập khác giảm 1,6 tỷ đồng.
  - Tổng hợp các nguyên nhân trên làm giảm lợi nhuận trước thuế của Công ty quý 4 năm 2016 so với quý 4 năm 2015 là **486,4 tỷ đồng**.
- \* Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên làm cho lợi nhuận trước thuế của Công ty quý 4 năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm trước là 252 tỷ đồng.
- \* Chi phí thuế TNDN Quý 4 năm 2016 tăng so với cùng kỳ 4,7 tỷ đồng. Do đó Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2016 giảm so với cùng kỳ 256,7 tỷ đồng.

**2. Giải trình nguyên nhân Kết quả kinh doanh chuyển từ lỗ Quý trước sang lãi Quý này:**

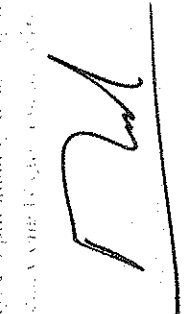
- \* Lợi nhuận sau thuế TNDN chuyển từ lỗ Quý trước sang lãi Quý này do: Quý 3 hàng năm là thời điểm mùa mưa, do đó thị trường sẽ huy động chủ yếu sản lượng từ các Nhà máy Thủy điện. Sản lượng điện hợp đồng Qc của Nhà máy được giao và sản lượng điện thực phát quý 3 năm 2016 rất thấp. Doanh thu cố định từ sản lượng điện hợp đồng không đủ bù đắp chi phí cố định (khấu hao, lãi vay, lương, sửa chữa lớn...) dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ. Sang Quý 4, nhu cầu thị trường bắt đầu tăng, giá thị trường tăng, sản lượng điện hợp đồng Qc giao trong Quý 4 lớn hơn Quý 3 là 600 triệu kWh. Sản lượng điện bán Quý 4 tăng so với Quý 3 là 246,4 triệu đồng. Do đó kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty có lãi trong Quý 4.

NGƯỜI LẬP BIỂU



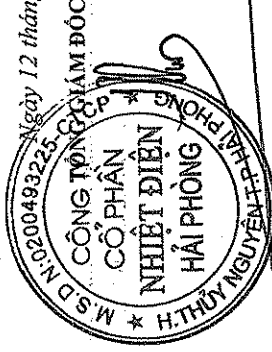
BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH

Ngày 12 tháng 01 năm 2017



NGUYỄN THƯỜNG QUANG